

Số: 11/2023/CV-PGN

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty (tên công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa

- Mã chứng khoán: PGN
- Địa chỉ: Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Điện thoại liên hệ: 02113 717107 Fax: 02113 707108
- Email: trandangcong2082@gmail.com Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý 2 năm 2023

- BCTC quý 2/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn: <https://pgn.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2.2023
- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

Số: 10/2023/CV- PGN
V/v: Giải trình lợi nhuận
Q2.2023 giảm so với cùng kỳ
năm trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Liên quan tới Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa xin giải trình làm rõ nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023: 1.354.170.312 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022: 2.499.654.937 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 giảm 1.145.484.625 đồng, tương đương giảm 45,83% so với quý 2 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm như vậy là do:

- Thứ nhất, Doanh thu trong kỳ giảm là do nhu cầu hàng hóa của thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu giảm 5.718.219.952 đồng, tương đương giảm 9,67% so với cùng kỳ năm trước.
- Thứ hai, do giá nguyên vật liệu cao nên tỷ suất lợi nhuận gộp giảm so với quý 2.2022 .

Kỳ báo cáo	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp	TSLN gộp
Quý 2 năm 2022	59.120.310.994	53.685.043.359	5.435.267.635	9,19%
Quý 2 năm 2023	53.402.091.042	49.062.951.498	4.339.139.544	8,08%
Tăng/ giảm so với kỳ trước	(5.718.219.952)	(4.622.091.861)	(1.096.128.091)	(1,11%)

- Thứ 3, là do lãi suất ngân hàng tăng nên chi phí tài chính quý Q2.2023 tăng so với cùng kỳ trước.

Chi phí	Q2.2023	Q2.2022	Tăng so với kỳ trước
Chi phí tài chính	1.549.304.353	1.212.096.222	337.208.131

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2023 (từ 01/04/2023 - 30/06/2023).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 - 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh
Ông Trần Đăng Công
Ông Trần Đăng Phi
Ông Chu Văn Phương
Ông Trần Tuấn Nghĩa
Ông Phạm Duy Ga

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công
Ông Nguyễn Trọng Cường
Bà Dương Thị Hải Hà

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2023- 30/06/2023 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Trần Đắc Nhật

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 - 30/06/2023 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2023-30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vinh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: *Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.724.150.789	155.775.518.959
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.756.006.870	7.501.259.521
Tiền	111		2.756.006.870	7.501.259.521
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.000.000.000	1.250.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.250.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.132.176.294	76.394.507.066
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	89.111.117.096	75.579.738.086
Trả trước người bán ngắn hạn	132		901.150.000	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	119.909.198	814.768.980
Hàng tồn kho	140		64.231.137.960	69.693.613.120
Hàng tồn kho	141	4.5	64.231.137.960	69.693.613.120
Tài sản ngắn hạn khác	150		604.829.665	936.139.252
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	587.163.717	244.575.409
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.537.584	567.508.978
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.128.364	124.054.865
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.674.282.640	37.243.901.718
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	2.387.579.547	2.097.374.281
Phải thu dài hạn khác	216		2.387.579.547	2.097.374.281
Tài sản cố định	220		29.649.756.818	30.605.429.163
TSCĐ hữu hình	221	4.7	22.665.726.741	22.755.335.056
- Nguyên giá	222		39.427.268.171	38.488.717.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.761.541.430)	(15.733.382.206)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.8	6.984.030.077	7.850.094.107
- Nguyên giá	225		10.372.909.091	10.372.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.388.879.014)	(2.522.814.984)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	1.332.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	1.332.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.290.997.775	2.608.149.774
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.290.997.775	2.608.149.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.398.433.429	193.019.420.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý II năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			30/06/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		89.974.058.439	90.566.991.523
Nợ ngắn hạn	310		84.103.254.362	83.352.875.494
Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.187.688.533	30.558.683.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.280.000	2.280.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.391.494.133	3.484.268.716
Phải trả người lao động	314		381.827.839	227.490.378
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		510.400.000	449.004.333
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	7.200.000	6.400.000
Phải trả ngắn hạn khác	319		84.677.576	14.016.696
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.893.710.394	48.610.731.828
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		643.975.887	
Nợ dài hạn	330		5.870.804.077	7.214.116.029
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	1.466.532	2.639.634
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.869.337.545	7.211.476.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.424.374.990	102.452.429.154
Vốn chủ sở hữu	410		104.424.374.990	102.452.429.154
Vốn góp chủ sở hữu	411		84.509.400.000	84.509.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		84.509.400.000	84.509.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.316.984.134	4.385.056.475
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.732.040.856	13.692.022.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11.116.119.133	812.504.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.615.921.723	12.879.517.730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.398.433.429	193.019.420.677

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	53.682.591.042	59.120.310.994	123.364.525.314	103.637.700.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.16	280.500.000		280.500.000	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.402.091.042	59.120.310.994	123.084.025.314	103.637.700.096
Giá vốn hàng bán	11	4.17	49.062.951.498	53.685.043.359	114.418.004.101	93.882.496.163
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		4.339.139.544	5.435.267.635	8.666.021.213	9.755.203.933
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	(15.114.713)	32.637.237	26.465.665	68.041.056
Chi phí tài chính	22	4.19	1.549.304.353	1.212.096.222	3.190.296.290	2.230.536.418
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.545.664.993	1.196.056.189	3.176.285.418	2.213.037.185
Chi phí bán hàng	25	4.20	85.178.411	186.282.517	211.925.215	375.978.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	894.565.751	902.661.984	1.810.718.840	1.691.320.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.794.976.316	3.166.864.149	3.479.546.533	5.525.409.502
Thu nhập khác	31	4.21		448.069	9.090.912	448.069
Chi phí khác	32	4.22	-	10.704.989	-	10.704.989
Lợi nhuận khác	40			(10.256.920)	9.090.912	(10.256.920)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.794.976.316	3.156.607.229	3.488.637.445	5.515.152.582

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	440.806.004	656.952.292	872.715.722	1.141.490.921
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.354.170.312	2.499.654.937	2.615.921.723	4.373.661.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.23	296	310	518

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Việt Oanh

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.488.637.445	5.515.152.582
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.129.672.345	1.639.346.989
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.623.264)	(75.146.769)
- Chi phí lãi vay	06		3.176.285.418	2.213.037.185
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.772.971.944	9.292.389.987
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.072.071.293)	(19.172.852.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.462.475.160	(3.422.516.135)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.090.040.223	597.496.840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.436.309)	(613.405.920)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.127.885.418)	(2.166.224.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.100.094.307	(15.485.112.729)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.098.840.909)	(4.255.921.478)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	260.211.379

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.250.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.563.326	20.725.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.795.186.674)	(4.724.984.592)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33	4.11	43.787.737.759	53.839.684.231
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	4.11	(51.588.545.673)	(42.087.282.871)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11	(1.258.352.370)	(1.503.985.102)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.059.160.284)	10.248.416.258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.754.252.651)	(9.961.681.063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.510.259.521	13.549.651.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.756.006.870	3.587.970.764

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nga



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Thị Việt Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 9 ngày 05/08/2022. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 84.509.400.000 đồng, chia thành 8.450.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 30/06/2023 là : 50 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý 2 năm 2023 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/04/2023 - 30/06/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.426.883.293	4.223.438.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.123.577	3.277.821.429
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.756.006.870	7.501.259.521

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	1.000.000.000		1.250.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000		1.250.000.000	
-Dài hạn	600.000.000		600.000.000	
+ Các khoản trái phiếu (**)	600.000.000		600.000.000	

(*)Tiền gửi kỳ hạn 1 năm

Là sổ tiết kiệm gửi tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở trị giá 500 triệu đồng, lãi suất 5,3%/năm. Ngày phát hành: 08/09/2021, ngày đáo hạn: 08/09/2022. Đã tắt toán ngày 22/06/2023.

Năm 2022 mở sổ tiết kiệm trị giá 750 triệu đồng, lãi suất 5,6%/năm. Ngày phát hành: 04/01/2022, ngày đáo hạn: 04/01/2023. Đã tắt toán ngày 22/06/2023

Năm 2023 mở sổ tiết kiệm trị giá 1 tỷ đồng, lãi suất 6,9%/năm. Ngày phát hành: 30/06/2023, ngày đáo hạn: 30/06/2024. Tại thời điểm 30/06/2023, Sổ tiết kiệm này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở..

() Khoản đầu tư dài hạn**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 30/06/2023, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.441.131.608	33.805.784.758
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	7.548.794.887	7.087.676.887
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	32.708.093.934	25.139.995.934
Công ty cổ phần An Tiến Industries	5.373.555.000	4.272.840.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	1.911.360.000	1.911.360.000
Công ty TNHH nhựa ViCo Việt Nam	297.000.000	549.120.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại sắc màu Việt Nam	-	669.240.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.831.181.667	2.143.720.507
Cộng	89.111.117.096	75.579.738.086

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng là bên liên quan	78.698.020.429	66.033.457.579
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.441.131.608	33.805.784.758
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	7.548.794.887	7.087.676.887
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	32.708.093.934	25.139.995.934

4.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	119.909.198	814.768.980
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	36.044.169	16.511.251
Ký quỹ, ký cược	-	622.443.283
Phải thu ngắn hạn khác	83.865.029	124.250.557
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	51.563.889
Dài hạn	2.387.579.547	2.097.374.281
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	275.778.488	382.727.430
Ký cược, ký quỹ	2.111.801.059	1.714.646.851

4.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2023	01/01/2023
Nguyên vật liệu	57.750.658.626	58.577.410.789
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.492.620	56.898.615
Thành phẩm	6.374.986.714	11.059.303.716
Hàng mua đang đi trên đường		
Hàng hóa	-	
Cộng	64.231.137.960	69.693.613.120

4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	587.163.717	244.575.409
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	128.896	8.078.014
Chi phí mua bảo hiểm	187.612.558	191.117.938
Các khoản khác	399.422.263	45.379.457
Dài hạn	2.290.997.775	2.608.149.774
Chi phí đền bù xây dựng	1.141.056.799	1.157.128.021
Các khoản khác	748.185.817	946.536.702
Lãi trả chậm	401.755.159	504.485.051
	2.878.161.492	2.852.725.183

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<u>Nhà cửa, Vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải TD</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
01/01/2023	20.320.214.327	13.892.382.935	4.276.120.000	38.488.717.262
- Tăng tài sản trong kỳ		1.174.000.000		1.174.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Thanh lý, nhượng bán			(235.449.091)	(235.449.091)
30/06/2023	20.320.214.327	15.066.382.935	4.040.670.909	39.427.268.171
Hao mòn lũy kế				
01/01/2023	4.142.640.184	10.784.785.428	805.956.594	15.733.382.206
- Số khấu hao trong kỳ	424.881.072	636.693.695	202.033.548	1.263.608.315
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại				
- Thanh lý, nhượng bán			(235.449.091)	(235.449.091)
30/06/2023	4.567.521.256	11.421.479.123	772.541.051	16.761.541.430
Giá trị còn lại				
01/01/2023	16.177.574.143	3.107.597.507	3.470.163.406	22.755.335.056
30/06/2023	15.752.693.071	3.644.903.812	3.268.129.858	22.665.726.741

Tại ngày 30/06/2023: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.134.654.839 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
01/01/2023	10.372.909.091	10.372.909.091
Thuê tài chính trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
30/06/2023	10.372.909.091	10.372.909.091
Giá trị hao mòn		
01/01/2023	2.522.814.984	2.522.814.984
Số khấu hao tăng trong kỳ	866.064.030	866.064.030
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
30/06/2023	3.388.879.014	3.388.879.014
Giá trị còn lại		
01/01/2023	7.850.094.107	7.850.094.107
30/06/2023	6.984.030.077	6.984.030.077

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên,
Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

4.9 Phải trả người bán

	30/06/2023		Đơn vị tính: Đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	36.187.688.533	36.187.688.533	30.558.683.543	30.558.683.543
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	-	-	222.600.000	222.600.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	545.292.000	545.292.000	-	-
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	18.157.154.760	18.157.154.760	16.935.150.960	16.935.150.960
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	6.418.237.086	6.418.237.086	7.736.737.010	7.736.737.010
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	915.112.000	915.112.000
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	2.247.432.000	2.247.432.000	1.331.632.000	1.331.632.000
Đối tượng khác	8.819.572.687	8.819.572.687	3.417.451.573	3.417.451.573

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	18.702.446.760	18.702.446.760	17.157.750.960	17.157.750.960
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	545.292.000	545.292.000	222.600.000	222.600.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	18.157.154.760	18.157.154.760	-	-

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2023		Đơn vị tính: Đồng	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(25.315.954)	970.716.550	-	945.400.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.477.477.020	872.715.722	55.667.222	4.350.192.742
Thuế thu nhập cá nhân	6.791.696	41.142.897	-	(7.732.629)
Tiền thuê đất	(97.343.176)	179.862.735	-	82.519.559
Thuế nhà đất	-	13.381.236	-	13.381.236
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.395.735)			(1.395.735)
Cộng	3.360.213.851	2.080.819.140	58.667.222	5.382.365.769

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
Vay và nợ ngắn hạn	48.610.731.828	42.129.876.609	49.846.898.043	40.893.710.394
Vay ngắn hạn	44.534.391.801	40.787.737.759	47.688.545.673	37.633.583.887
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	24.493.101.735	25.964.332.811	25.458.201.735	24.999.232.811
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (02)	5.342.430.400	4.941.230.000	5.342.430.400	4.941.230.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	6.715.141.280	4.253.089.840	8.469.161.034	2.499.070.086
Vay ngắn hạn Maritime Bank (MSB) CN Đồng Đa (04)	4.983.718.386	5.629.085.108	8.418.752.504	2.194.050.990
Vay ngắn hạn Ông Chu Văn Phương (05)	3.000.000.000			3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	4.076.340.027	1.342.138.850	2.158.352.370	3.260.126.507
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (06)	1.800.000.000	866.000.000	900.000.000	1.766.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease – CN Hà Nội (07)	2.276.340.027	476.138.850	1.258.352.370	1.258.352.370
Vay dài hạn	7.211.476.395	3.000.000.000	4.342.138.850	5.869.337.545

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.171.000.000	866.000.000	1.305.000.000
CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (06)		476.138.850	1.514.337.545
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	1.990.476.395		
Chailease – CN Hà Nội (07)	3.050.000.000	3.000.000.000	3.050.000.000
Ông Trần Đăng Công (08)			
Tổng cộng	55.822.208.223	45.129.876.609	46.763.047.939

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	7.200.000	6.400.000
Doanh thu cho thuê kho	7.200.000	6.400.000
Dài hạn	1.466.532	2.639.634
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	1.466.532	2.639.634
	8.666.532	9.039.634

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.797.236	14.016.696
Bảo hiểm xã hội	58.573.755	-
Bảo hiểm y tế	10.712.565	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.594.020	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	-
	84.677.576	14.016.696

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2022	75.456.470.000	2.720.035.248	11.530.456.176	(134.050.000)	89.572.911.424
Lãi trong năm			12.879.517.730		12.879.517.730
Phân phối lợi nhuận		1.665.021.227	(1.665.021.227)		
Tăng vốn trong kỳ	9.052.930.000	-	(9.052.930.000)		
31/12/2022	84.509.400.000	4.385.056.475	13.692.022.679	(134.050.000)	102.452.429.154
01/01/2023	84.509.400.000	4.385.056.475	13.692.022.679	(134.050.000)	102.452.429.154

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
 Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
 Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý II năm 2023

Lãi trong năm		2.615.921.723		2.615.921.723
Phân phối lợi nhuận	1.931.927.659	(2.575.903.546)	-	(643.975.887)
Tăng vốn trong kỳ			-	-
30/06/2023	84.509.400.000	6.316.984.134	13.732.040.856	(134.050.000)
				104.424.374.990

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Ông Trần Đăng Công	24.477.540.000	24.477.540.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	3.103.020.000	3.103.020.000
- Ông Chu Văn Phương	10.330.800.000	5.729.600.000
- Các cổ đông khác	46.598.040.000	51.199.240.000
Tổng cộng	84.509.400.000	84.509.400.000

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	84.509.400.000	84.509.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	84.509.400.000	84.509.400.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.450.940	8.450.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.450.940	8.450.940
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	8.450.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.450.940	8.450.940
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	8.450.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước
Doanh thu	53.682.591.042	59.120.310.994	123.364.525.314	103.637.700.096
Doanh thu bán hàng	52.849.151.042	58.269.817.151	121.684.985.314	102.003.548.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	833.440.000	850.493.843	1.679.540.000	1.634.151.343
Doanh thu với các bên liên quan	31.651.785.000	38.550.320.000	86.285.870.000	63.749.615.300
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	25.098.505.000	27.705.310.000	50.782.040.000	46.104.817.800
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	3.241.280.000	1.336.510.000	9.726.330.000	2.562.430.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.312.000.000	9.508.500.000	25.777.500.000	15.082.367.500

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	280.500.000	-	280.500.000	-
Tổng	280.500.000	-	280.500.000	-

4.17 Giá vốn hàng bán

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	48.844.119.616	53.358.207.666	113.936.173.170	93.275.008.751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218.831.882	326.835.693	481.830.931	607.487.412
Tổng	49.062.951.498	53.685.043.359	114.418.004.101	93.882.496.163

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

4.18 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.427.361	27.779.275	49.347.366	55.573.700
Điều chỉnh giảm lãi dự thu 2 số tiết kiệm VP bank do rút trước hạn	(36.815.011)		(36.815.011)	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		4.857.962	13.933.310	12.467.356
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	(15.114.713)	32.637.237	26.465.665	68.041.056

4.19 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.545.664.993	1.196.056.189	3.176.285.418	2.213.037.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.639.360	16.040.033	14.010.872	17.499.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	1.549.304.353	1.212.096.222	3.190.296.290	2.230.536.418

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023**4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	894.565.751	902.661.984	1.810.718.840	1.691.320.087
Chi phí nhân viên quản lý	423.196.194	390.162.099	843.378.026	728.230.277
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	8.326.860	11.880.259	18.387.059	22.954.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.901.194	74.212.569	223.802.388	126.727.059
Thuế, phí, lệ phí	96.393.593	36.953.065	175.898.593	67.918.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.982.431	334.935.052	407.615.126	644.154.615
Chi phí quản lý khác	44.284.617	46.202.851	85.680.256	93.018.933
Chi phí không tính thuế TNDN	32.480.862	8.316.089	55.957.392	8.316.089
Các khoản chi phí bán hàng	85.178.411	186.282.517	211.925.215	375.978.982
Chi phí nhân viên	51.360.228	63.303.063	102.225.217	136.970.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.818.183	120.585.765	96.663.998	236.166.998
Chi phí khác		2.393.689	13.036.000	2.841.689

4.21 Thu nhập khác

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	448.069	9.090.909	448.069
Thu nhập khác	-	-	3	
	-	448.069	9.090.912	448.069

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

4.22 Chi phí khác

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng
	Năm nay	Năm trước	
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ	-	-	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II
Các khoản phạt	-	10.704.989	Năm nay
Các khoản chi phí khác	-	-	Năm trước
	-	10.704.989	10.704.989

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi
 nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
 Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng
	Năm nay	Năm trước	
	1.354.170.312	2.499.654.937	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II
	8.450.940	8.450.940	Năm nay
	160	296	Năm trước
	160	296	310
	8.450.940	8.450.940	8.450.940
			518

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.750.442.371	47.479.866.321	104.181.908.654	89.357.097.220
- Chi phí nhân công	1.610.925.736	1.591.472.785	3.333.411.744	2.904.152.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.550.446	834.620.440	2.129.672.345	1.639.346.989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.151.956	2.040.334.626	704.268.501	2.509.506.379
- Chi phí bằng tiền	733.947.866	48.156.841	1.457.623.735	774.260.000
	47.479.018.375	51.994.451.013	111.806.884.979	97.184.362.942

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	-	400.909.091
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	43.787.737.759	53.839.684.231
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	51.588.545.673	42.087.282.871

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý II năm 2023 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
6	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	166.699.302	188.896.092	307.337.341	365.929.457

Ông Trần Đăng Công	63.637.400	79.666.400	116.433.592	155.159.800
Ông Nguyễn Trọng Cường	52.389.893	57.959.462	96.284.547	108.474.585
Bà Dương Thị Hải Hà	50.672.009	51.270.231	94.619.201	102.295.073

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu với các bên liên quan	31.651.785.000	38.550.320.000	86.285.870.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	25.098.505.000	27.705.310.000	50.782.040.000	46.104.817.800
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	3.241.280.000	1.336.510.000	9.726.330.000	2.562.430.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.312.000.000	9.508.500.000	25.777.500.000	15.082.367.500
Mua hàng từ các bên liên quan	28.084.802.500	33.146.111.500	79.787.124.500	59.561.326.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	13.345.100.500	18.526.611.500	45.478.626.500	34.907.426.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	495.720.000	907.300.000	495.720.000	907.300.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	11.638.800.000	13.712.200.000	28.378.320.000	23.746.600.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	2.605.182.000		5.434.458.000	
Vay bên liên quan	3.000.000.000	-	3.000.000.000	7.450.000.000
Ông Trần Đăng Công	3.000.000.000	-	3.000.000.000	4.450.000.000
Ông Chu Văn Phương		-		3.000.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	3.000.000.000		3.000.000.000	5.243.000.000
Ông Trần Đăng Công	3.000.000.000		3.000.000.000	5.243.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	78.698.020.429	66.033.457.579
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.441.131.608	33.805.784.758
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	7.548.794.887	7.087.676.887
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	32.708.093.934	25.139.995.934
Phải trả người bán	18.702.446.760	17.157.750.960
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	545.292.000	-
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	222.600.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	18.157.154.760	16.935.150.960
Vay bên liên quan	6.050.000.000	6.050.000.000
Ông Trần Đặng Công	3.050.000.000	3.050.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	3.000.000.000

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đặng Công

